

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN NỢ CÔNG

Căn cứ Luật quản lý nợ công số ngày 23/11/2017;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán vay nợ nước ngoài, như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn kế toán nợ công, bao gồm kế toán vay nợ và trả nợ vay nước ngoài, các khoản cho vay từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài; kế toán vay và nợ vay trong nước; thống kê các khoản bảo lãnh của Chính phủ trong hoạt động vay nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

Thông tư này áp dụng cho:

- Cục quản lý Nợ và tài chính đối ngoại (Cục QL Nợ và TCĐN) thuộc Bộ Tài chính trong việc kế toán vay nợ nước ngoài của Chính phủ, các khoản cho vay từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài, thống kê các khoản bảo lãnh của Chính phủ và báo cáo công khai nợ công quốc gia;

- Các đơn vị thuộc Kho bạc nhà nước (KBNN) trong việc kế toán vay nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương, tổng hợp báo cáo về nợ công quốc gia.

- Các đơn vị có liên quan trong việc nộp báo cáo cho Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) để tổng hợp báo cáo nợ công.

Điều 2. Đối tượng, nội dung kế toán nợ công

Đối tượng kế toán nợ công là các khoản vay, lãi phí đi vay và trả nợ vay trong nước, vay nước ngoài của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Nội dung kế toán nợ công là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, giám sát, phân tích và cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực, liên tục và có hệ thống về tình hình vay, lãi phí đi vay và tình hình trả nợ vay trong nước, vay nước ngoài của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Điều 3. Tổ chức bộ máy kế toán nợ công

Kho bạc nhà nước, Cục QL Nợ và TCĐN tổ chức bộ máy kế toán để thực hiện kế toán vay nợ nước ngoài theo quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Luật quản lý Nợ công số ... và Nghị định số.... /2018/NĐ-CP của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công, Nghị định số.... /2018/NĐ-CP của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài ...

Điều 4. Nhiệm vụ của kế toán nợ công

1. Thu thập, ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu tập trung trong toàn hệ thống về tình hình quản lý về các khoản vay và tình hình trả nợ vay nợ trong nước, nợ nước ngoài của Chính phủ và chính quyền địa phương.
2. Kiểm soát việc chấp hành chế độ thanh toán và các quy định liên quan đến vay nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương.
3. Chấp hành chế độ báo cáo tài chính theo quy định; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các số liệu, thông tin kế toán cần thiết để tổng hợp báo cáo về nợ công.

Điều 5. Phương pháp ghi chép và phân loại nợ công

1. Kế toán nợ công được thực hiện theo phương pháp “ghi sổ kép”, trên cơ sở dồn tích.
2. Các khoản vay nợ có thời hạn dưới 1 năm được phản ánh vào tài khoản Vay ngắn hạn; các khoản vay nợ có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm được phản ánh vào tài khoản vay trung hạn; các khoản vay nợ có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm trở lên được phản ánh vào tài khoản vay dài hạn.

Điều 6. Đơn vị tính

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán nợ công là đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”).
2. Kế toán ngoại tệ phải ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ do Bộ Tài chính quy định tại thời điểm hạch toán. Trong trường hợp cụ thể, nếu có quy định tỷ giá khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thì kế toán thực hiện theo quy định đó.
3. Khi lập báo cáo nợ công hoặc công khai báo cáo nợ công được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách:
 - Đối với đồng Việt Nam: Được rút gọn đến tỷ đồng Việt Nam. Chữ số sau chữ số hàng đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng năm (5) trở lên thì được tăng thêm một (1) đơn vị; nếu nhỏ hơn năm (5) thì không tính.
 - Đối với ngoại tệ: Được rút gọn đến triệu đơn vị ngoại tệ. Chữ số thập phân phần nghìn (chữ số thứ 3 sau dấu phẩy thập phân), nếu bằng năm (5) trở lên thì được tăng thêm một phần trăm (1%) đơn vị; nếu nhỏ hơn năm (5) thì không tính.

Điều 7. Chữ viết, chữ số sử dụng

1. Chữ viết sử dụng trong kế toán nợ công là tiếng Việt. Trường hợp sử dụng tiếng nước ngoài trên chứng từ kế toán thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Các chứng từ kế toán bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng ghi sổ kế toán phải dịch nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 1, Điều 16, Luật Kế toán 2015 ra tiếng Việt. Đơn vị kế toán chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của nội dung dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài. Tài liệu kèm theo chứng từ kế toán bằng tiếng nước ngoài không phải dịch ra tiếng Việt trừ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chữ số sử dụng trong kế toán là chữ số Ả-Rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị.

Điều 8. Kỳ kế toán và báo cáo nợ công

1. Kỳ kế toán nợ công ngoài gồm: Kỳ kế toán tháng và kỳ kế toán năm.

a) Kỳ kế toán tháng là khoảng thời gian được tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng (dương lịch).

b) Kỳ kế toán năm (niên độ kế toán) là khoảng thời gian được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 (dương lịch).

2. Báo cáo nợ công được lập theo kỳ 6 tháng và 1 năm.

Điều 9. Tài liệu kế toán và lưu trữ, bảo quản, tiêu hủy và cung cấp thông tin, tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán là chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo kiểm toán, báo cáo kiểm tra kế toán và tài liệu khác có liên quan đến kế toán được thể hiện dưới hình thức các thông tin trên giấy và thông điệp dữ liệu điện tử.

2. Thời điểm đưa vào lưu trữ, thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.

4. Tài liệu kế toán điện tử được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu điện tử phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

5. Tài liệu kế toán đã lưu trữ chỉ được đưa ra sử dụng khi được sự đồng ý của thủ trưởng đơn vị kế toán. Nghiêm cấm mọi trường hợp cung cấp tài liệu kế toán ra bên ngoài đơn vị hoặc mang tài liệu kế toán ra khỏi đơn vị kế toán nhà nước khi chưa được phép bằng văn bản của thủ trưởng đơn vị.

Điều 10. Ứng dụng tin học vào công tác kế toán

1. Ứng dụng tin học vào công tác kế toán phải đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ các nguyên tắc và yêu cầu của công tác kế toán, sử dụng và cung cấp các tài liệu kế toán dưới dạng dữ liệu điện tử theo đúng quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thực hiện việc khai thác, trao đổi và cung cấp dữ liệu kế toán, thông tin báo cáo với các cơ quan trong ngành Tài chính và các đơn vị khác theo đúng quy chế cung cấp, trao đổi thông tin do Bộ Tài chính quy định.

3. Kho bạc nhà nước thực hiện kế toán vay nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương trên hệ thống quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) và các ứng dụng khác về quản lý vay nợ.

4. Cục QL Nợ và TCĐN thực hiện kế toán vay nợ nước ngoài, các khoản cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài trên hệ thống riêng của đơn vị.

Điều 11. Đối chiếu thống nhất số liệu

Cục QL Nợ và TCĐN, KBNN đối chiếu số liệu vay nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương đảm bảo khớp đúng giữa các ứng dụng, đối chiếu số vay nợ cho dự án đã được ghi thu, ghi chi, đảm bảo khớp đúng số liệu với số liệu đã ghi trong NSNN, làm căn cứ báo cáo tổng số vay nợ cho dự án và số đã giải ngân chưa ghi thu, ghi chi.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I. KẾ TOÁN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

I. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 12. Nội dung của chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán là những giấy tờ, vật mang tin phản ánh nghiệp vụ vay nợ nước ngoài phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.

Chứng từ kế toán phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 16 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Điều 13. Mẫu chứng từ kế toán

Mẫu chứng từ kế toán này bao gồm mẫu chứng từ kế toán bắt buộc quy định trong Thông tư này.

Cục QL Nợ và TCĐN phải thực hiện đúng mẫu và nội dung ghi chép trên chứng từ, được phép lập chứng từ kế toán trên máy vi tính nhưng phải đảm bảo đúng mẫu và đúng nội dung ghi chép trên chứng từ theo quy định.

Trường hợp sử dụng chứng từ kế toán dưới hình thức chứng từ điện tử thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về việc lập, mã hóa, luân chuyển, lưu trữ chứng từ điện tử và khai thác dữ liệu điện tử.

Điều 14. Lập chứng từ kế toán

1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động vay và trả nợ vay nước ngoài đều phải lập chứng từ kế toán; chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2. Yêu cầu đối với việc lập chứng từ kế toán

a) Trên chứng từ kế toán phải ghi đầy đủ, rõ ràng, chính xác các nội dung theo quy định; Chữ viết trên chứng từ phải cùng một nét chữ, ghi rõ ràng, thể hiện đầy đủ, đúng nội dung phản ánh, không được tẩy xóa; khi viết phải dùng cùng một màu mực, loại mực không phai; không viết bằng mực đỏ.

b) Về ghi số tiền bằng số và bằng chữ trên chứng từ: Số tiền viết bằng chữ phải khớp đúng với số tiền viết bằng số; tổng số tiền phải khớp đúng với tổng các số tiền chi tiết; chữ cái đầu tiên phải

viết bằng chữ in hoa, những chữ còn lại không được viết bằng chữ in hoa; phải viết sát đầu dòng, chữ viết và chữ số phải viết liên tục không để cách quãng, ghi hết dòng mới xuống dòng khác, không được viết tắt, không viết chèn dòng, không viết đè lên chữ in sẵn; chỗ trống phải gạch chéo để không thể sửa chữa, thêm số hoặc thêm chữ. Chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa đều không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai vào mẫu chứng từ in sẵn thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo chứng từ viết sai.

c) Yêu tố ngày, tháng, năm của chứng từ phải viết bằng số.

Điều 15. Quy định về ký chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng loại mực không phai. Không được ký chứng từ kế toán bằng mực màu đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất.

Chữ ký trên chứng từ kế toán phải do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký. Nghiêm cấm ký chứng từ kế toán khi chưa ghi đủ nội dung chứng từ thuộc trách nhiệm của người ký.

Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử. Chữ ký trên chứng từ điện tử có giá trị như chữ ký trên chứng từ bằng giấy.

2. Một người chỉ được phép ký một chức danh theo một quy trình phê duyệt trên một chứng từ hoặc một bộ chứng từ kế toán.

Điều 16. Luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán

1. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán:

a) Kiểm tra tính pháp lý của chứng từ và của nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh ghi trên chứng từ kế toán;

b) Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các nội dung ghi trên chứng từ kế toán;

c) Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin ghi trên chứng từ kế toán.

3. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCĐN quy định quy trình nghiệp vụ kế toán theo từng loại nghiệp vụ quản lý nợ đảm bảo các công việc sau:

a) Lập, tiếp nhận, phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán;

b) Cán bộ Cục QL Nợ và TCĐN có liên quan kiểm tra, ký vào các chức danh quy định trên chứng từ;

c) Định khoản, nhập bút toán vào hệ thống; Phê duyệt bút toán trên hệ thống;

d) Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

Điều 17. Danh mục, mẫu biểu, phương pháp lập chứng từ kế toán

1. Danh mục, mẫu biểu và phương pháp lập chứng từ kế toán vay nợ nước ngoài được quy định trong Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCĐN quy định các chứng từ kế toán khác phục vụ nghiệp vụ quản lý nợ nước ngoài và dung để kế toán nợ nước ngoài theo các nghiệp vụ quy định tại Thông tư này.

II. TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 18. Tổ hợp tài khoản kế toán

Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán trong kế toán vay nợ của Chính phủ gồm 6 phân đoạn độc lập phục vụ cho việc hạch toán kế toán chi tiết các nghiệp vụ phát sinh theo yêu cầu nghiệp vụ quản lý nợ công và pháp luật về vay và trả nợ vay.

Tên và số lượng ký tự của từng đoạn mã trong hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được quy định như sau:

Mã	1	2	3	4	5	6
Mã	Mã tài khoản kế toán	Mã hình thức vay	Mã Chủ nợ	Mã loại lãi xuất	Mã quan hệ GTGC	Mã kỳ hạn cho vay
Số ký tự	5	3	5	2	1	1

Điều 19. Nguyên tắc, yêu cầu hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán

Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được xây dựng trên nguyên tắc bố trí các phân đoạn mã độc lập, mỗi đoạn mã chứa đựng các thông tin khác nhau theo yêu cầu quản lý. Danh mục các giá trị chi tiết cho từng đoạn mã được bổ sung, sửa đổi tùy theo yêu cầu thực tế.

Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán và việc kết hợp các đoạn mã được xây dựng, thiết kế phù hợp với yêu cầu quản lý đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phù hợp với Luật NSNN, Luật Kế toán, Luật quản lý Nợ công;
- Tổ chức bộ máy của Cục quản lý Nợ và TCĐN;
- Phản ánh đầy đủ các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến vay và trả nợ vay;
- Thuận lợi cho việc áp dụng phần mềm; thu thập, xử lý, khai thác và cung cấp thông tin bằng các chương trình, ứng dụng tin học.

Điều 20. Mã tài khoản kế toán

Tài khoản là hình thức phân loại đối tượng vay, nợ theo thời hạn và mục đích vay, phục vụ cho việc tổ chức dữ liệu, từ đó chiết xuất ra các báo cáo theo tiêu chí khác nhau.

Mã tài khoản kế toán có 5 ký tự, được thiết lập căn cứ vào các tiêu chí, yêu cầu thông tin báo cáo về nợ công trong Nghị định hướng dẫn nghiệp vụ quản lý nợ công, Nghị định về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

Điều 21. Mã hình thức vay

Mã hình thức vay dùng để phản ánh và theo dõi thông tin vay nợ theo từng dự án vay nợ theo các hiệp định vay nợ.

Mã hình thức vay có 3 ký tự, được bố trí cho từng dự án theo các loại thỏa thuận vay khác nhau. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCĐN quyết định danh sách mã hình thức vay theo yêu cầu quản lý về nghiệp vụ vay nợ.

Điều 22. Mã Chủ nợ, bên cho vay lại

Mã chủ nợ dùng để theo dõi chi tiết các khoản vay nợ theo từng chủ nợ, được phân loại theo các tiêu chí song phương, đa phương và chủ nợ khác theo phương án phân loại của nghiệp vụ quản lý nợ vay.

Mã bên vay lại dùng để theo dõi chi tiết các khoản cho vay lại theo từng đối tượng được vay lại.

Mã chủ nợ, bên vay lại có 5 ký tự; danh mục mã chủ nợ sử dụng danh mục mã nhà tài trợ quy định tại Thông tư 77/2017/TT-BTC, trong đó ký tự N = 1- chủ nợ song phương, N = 2 - chủ nợ đa phương và N = 3- chủ nợ khác. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCDN quyết định danh mục mã bên vay lại theo yêu cầu quản lý về nghiệp vụ vay nợ.

Điều 23. Mã loại lãi xuất

Mã loại lãi xuất dùng để phản ánh các khoản vay nợ theo từng lãi xuất cố định cụ thể, mỗi lãi xuất có 1 mã riêng; Riêng mã lãi xuất thả nổi dùng chung 1 mã.

Mã loại lãi xuất có 2 ký tự. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCDN quyết định danh mục mã loại lãi xuất theo yêu cầu quản lý về nghiệp vụ vay nợ.

Điều 24. Mã quan hệ ghi thu, ghi chi

Mã quan hệ ghi thu, ghi chi phản ánh quan hệ với hoạt động ghi thu, ghi chi NSNN phục vụ cho việc chiết xuất báo cáo có liên quan đến quyết toán NSNN phục vụ công tác đối chiếu số liệu.

Mã quan hệ ghi thu, ghi chi có 1 ký tự. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCDN quyết định danh mục mã loại lãi xuất theo yêu cầu quản lý về nghiệp vụ vay nợ.

Điều 25. Mã kỳ hạn cho vay

Mã kỳ hạn cho vay phản ánh kỳ hạn cho vay theo phân loại nợ quy định tại Điều ... Nghị định số .../2018/NĐ-CP về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Khoản cho vay lại được cơ quan được ủy quyền cho vay lại phân loại nợ định kỳ và cung cấp cho Cục quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại.

Mã quan kỳ hạn cho vay có 1 ký tự. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCDN quyết định danh mục mã loại lãi xuất theo yêu cầu quản lý về nghiệp vụ vay nợ.

Điều 26. Danh mục, nội dung tài khoản và phương pháp hạch toán

Danh mục tài khoản, nội dung tài khoản và phương pháp hạch toán các quy trình nghiệp vụ vay, nợ nêu tại Phụ lục 02 kèm theo thông tư này.

III. SỔ KẾ TOÁN

Điều 27. Sổ kế toán

1. Sổ kế toán dùng để phản ánh, lưu giữ toàn bộ và có hệ thống các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh liên quan đến tình hình vay và trả nợ vay của Chính phủ.

2. Mẫu sổ kế toán phải được ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khoá sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang (nếu in ra giấy để lưu trữ).

3. Mẫu sổ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng ghi sổ;

- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào các tài khoản kế toán;
- Số dư đầu kỳ, số tiền phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ.

4. Hệ thống sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Điều 28. Mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán

1. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán tháng, năm;
2. Cục QL Nợ và TCĐN phải căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán. Số liệu được ghi nhận vào cơ sở dữ liệu của hệ thống, được phản ánh dưới dạng mẫu biểu sổ kế toán phải kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của mẫu biểu sổ kế toán theo quy định. Thông tin, số liệu phản ánh trên sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán, nghiêm cấm mọi thông tin kế toán không có chứng từ kế toán chứng minh.
3. Việc ghi nhận vào cơ sở dữ liệu của hệ thống được phản ánh phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ trước liền kề. Dữ liệu kế toán trên sổ kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi mở đến khi khóa sổ kế toán.

Việc ghi nhận phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kiểm soát bảo đảm đầy đủ các quy định về chứng từ kế toán. Những người có trách nhiệm liên quan theo quy định phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã cập nhật vào hệ thống. Đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, liên tục, có hệ thống toàn bộ hoạt động vay nợ của Chính phủ.

4. Kế toán phải khóa sổ kế toán vào cuối kỳ kế toán tháng, năm trước khi lập báo cáo vay nợ nước ngoài của Chính phủ.

Điều 29. In sổ kế toán

1. Sổ kế toán được in theo mẫu quy định. Sổ kế toán tổng hợp phải in ra giấy để lưu trữ sau khi đã đóng kỳ kế toán và đã lập xong báo cáo vay nợ của Chính phủ theo quy định.
2. Sổ kế toán được in ra phải đóng thành quyển, phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, phải được Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) tại đơn vị kế toán ký duyệt. Trang đầu sổ kế toán khi in ra phải ghi rõ tên đơn vị kế toán, tên sổ, kỳ kế toán, niên độ kế toán, ngày tháng năm lập sổ, họ tên, chữ ký của người phụ trách sổ, của Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền).

Điều 30. Sửa chữa dữ liệu kế toán

Việc sửa chữa sổ kế toán được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.

Điều 31. Danh mục, mẫu biểu và phương pháp lập sổ kế toán

Danh mục sổ kế toán, biểu mẫu sổ kế toán và phương pháp lập sổ kế toán được quy định tại Phụ lục 3 - Sổ kế toán kèm theo Thông tư này..

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 32. Nhiệm vụ của báo cáo vay nợ nước ngoài

1. Báo cáo tình hình vay nợ nước ngoài là các thông tin tổng hợp, hệ thống hoá và thuyết minh các chỉ tiêu kinh tế tài chính nhà nước, phản ánh tình hình vay nợ nước ngoài của Chính phủ trong một kỳ kế toán.
2. Báo cáo tình hình vay nợ nước ngoài của Chính phủ có nhiệm vụ cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính nhà nước cần thiết cho các cơ quan chức năng và chính quyền nhà nước các cấp.

Điều 33. Yêu cầu đối với báo cáo tình hình vay nợ nước ngoài

1. Báo cáo tình hình vay nợ nước ngoài phải được lập theo đúng mẫu biểu quy định hoặc theo yêu cầu quản lý, điều hành, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu đã được quy định đối với từng biểu mẫu báo cáo. Phương pháp tổng hợp số liệu và lập các chỉ tiêu trong báo cáo phải được thực hiện đảm bảo phù hợp với công tác tổng hợp, phân tích, kiểm tra và đối chiếu số liệu về vay nợ nước ngoài;
2. Các chỉ tiêu trong từng báo cáo phải đảm bảo tính đồng nhất, liên hệ logic với nhau một cách có hệ thống, phục vụ cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình. Số liệu báo cáo phải chính xác, trung thực, khách quan, được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu kế toán sau khi đã được kiểm tra, đối chiếu và khoá sổ kế toán;
3. Mẫu biểu báo cáo tài chính cần đơn giản, rõ ràng và thiết thực, phù hợp với yêu cầu thông tin quản lý, điều hành và nợ công;

Điều 34. Danh mục báo cáo tình hình vay nợ nước ngoài

STT	TÊN BÁO CÁO	BIỂU MẪU
1	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của Chính phủ	B01/NNN
2	Báo cáo phải trả về lãi phí vay nước ngoài	B02/NNN
3	Báo cáo tình hình ứng của NSNN để thanh toán nợ	B03/NNN
4	Báo cáo chi tiết vay nợ của Chính phủ	B04/NNN
5	Báo cáo tình hình cho vay lại	B05/NNN
6	Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	B06/NNN

Điều 35. Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình vay nợ nước ngoài

Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình vay nợ nước ngoài quy định tại Phụ lục IV “Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình vay nợ trong nước” kèm theo Thông tư này.

Mục II. KẾ TOÁN VAY NỢ TRONG NƯỚC

Điều 36. Chứng từ, tài khoản, sổ kế toán vay nợ trong nước

1. Kho bạc nhà nước (bộ phận kế toán nghiệp vụ tại các đơn vị) thực hiện các quy định về chứng từ kế toán, phương pháp hạch toán kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 27/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN về kế toán vay nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương.
2. Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn cụ thể về phương pháp lập chứng từ, phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán theo thẩm quyền được giao tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 27/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

Điều 37. Nhiệm vụ, yêu cầu báo cáo tình hình vay nợ trong nước

1. Nhiệm vụ

Báo cáo tình hình vay nợ trong nước là các thông tin tổng hợp, hệ thống hoá và thuyết minh các chỉ tiêu kinh tế tài chính nhà nước, phản ánh tình hình vay nợ trong nước của Chính phủ, chính quyền địa phương trong một kỳ kế toán.

Báo cáo tình hình vay nợ trong nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương có nhiệm vụ cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính nhà nước về vay nợ cần thiết cho các cơ quan chức năng và chính quyền nhà nước các cấp.

2. Yêu cầu

Báo cáo tình hình vay nợ trong nước ngoài phải được lập theo đúng mẫu biểu quy định hoặc theo yêu cầu quản lý, điều hành, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu đã được quy định đối với từng biểu mẫu báo cáo. Phương pháp tổng hợp số liệu và lập các chỉ tiêu trong báo cáo phải được thực hiện đảm bảo phù hợp với công tác tổng hợp, phân tích, kiểm tra và đối chiếu số liệu về vay nợ trong nước;

Các chỉ tiêu trong từng báo cáo phải đảm bảo tính đồng nhất, liên hệ logic với nhau một cách có hệ thống, phục vụ cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình. Số liệu báo cáo phải chính xác, trung thực, khách quan, được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu kế toán sau khi đã được kiểm tra, đối chiếu và khoá sổ kế toán;

Mẫu biểu báo cáo tài chính cần đơn giản, rõ ràng và thiết thực, phù hợp với yêu cầu thông tin quản lý, điều hành và nợ công.

Điều 38. Danh mục, mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình vay nợ trong nước

1. Kho bạc nhà nước tổng hợp báo cáo vay nợ trong nước căn cứ báo cáo được chiết xuất từ cơ sở dữ liệu trên TABMIS và các hệ thống ứng dụng về quản lý vay nợ trong nước theo danh mục báo cáo dưới đây:

STT	TÊN BÁO CÁO	BIỂU MẪU
1	Báo cáo vay, trả nợ trong nước	B01/NTN
2	Báo cáo vay, trả nợ trong nước ngân sách địa phương	B02/NTN
3	Báo cáo tình hình phát hành, thanh toán trái phiếu Chính phủ	B03/NTN
4	Báo cáo vay nợ trong nước theo hình thức vay của Chính phủ	B04/NTN

2. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo tình hình vay nợ trong nước quy định tại Phụ lục số 02 “Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo vay nợ trong nước” kèm theo Thông tư này.

Mục III. THỐNG KÊ BÁO CÁO VAY NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Điều 39. Trách nhiệm nộp báo cáo của đơn vị:

1. Các đơn vị được Chính phủ bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về các khoản vay nợ được Chính phủ bảo lãnh cho Bộ tài chính (Cục QL Nợ và TCĐN) để tổng hợp báo cáo vay nợ được Chính phủ bảo lãnh.

2. Đối với doanh nghiệp:

Định kỳ 6 tháng, hàng năm, Đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp đầu tư dự án có trách nhiệm gửi Báo cáo về rút vốn, trả nợ và dư nợ lũy kế cho Bộ Tài chính theo mẫu, biểu và thuyết minh nội dung do Bộ Tài chính hướng dẫn. Trong vòng mười (10) ngày làm việc sau khi kết thúc quý 2 và hai mươi (20) ngày làm việc sau khi kết thúc năm tài chính, Đối tượng được bảo lãnh

có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính số liệu chi tiết từng lần rút vốn, trả nợ, trả nợ trước hạn khoản vay; rút vốn, trả nợ hoặc mua lại trái phiếu đã phát hành được Chính phủ bảo lãnh của trong kỳ báo cáo.

3. Đối với Ngân hàng chính sách:

Định kỳ 6 tháng, hàng năm, Ngân hàng Chính sách có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn và trả nợ, dư nợ lũy kế: trong vòng mười (10) ngày làm việc sau khi kết thúc mỗi quý 2 và hai mươi (20) ngày làm việc sau khi kết thúc năm tài chính, ngân hàng chính sách có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về tình hình huy động, sử dụng nguồn vốn, tình hình trả nợ gốc, nợ lãi trái phiếu được bảo lãnh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để theo dõi.

4. Mẫu biểu báo cáo khoản nợ vay của các đơn vị được Chính phủ bảo lãnh được quy định tại Phụ lục 3.1 “Mẫu báo cáo của các đơn vị được Chính phủ bảo lãnh” kèm theo Thông tư này.

5. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCĐN xây dựng quy trình và hướng dẫn các đơn vị lập báo cáo cung cấp thông tin về các khoản vay nợ được Chính phủ bảo lãnh của đơn vị mình và gửi cho Bộ Tài chính (Cục QL Nợ và TCĐN) để tổng hợp báo cáo vay nợ được Chính phủ bảo lãnh trên phạm vi toàn quốc.

Điều 40. Trách nhiệm tổng hợp báo cáo vay, trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh

1. Cục QL Nợ và TCĐN có trách nhiệm tổng hợp các báo cáo:

STT	TÊN BÁO CÁO	BIỂU MẪU
1	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh;	B01/NBL
2	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh;	B02/NBL

2. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCĐN xây dựng quy trình tổng hợp, trình Bộ Tài chính phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo vay nợ được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Phụ lục số 3.2 “Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo báo cáo vay nợ được Chính phủ bảo lãnh” kèm theo Thông tư này.

Mục IV. TRÁCH NHIỆM LẬP, CUNG CẤP BÁO CÁO KHÁC CỦA CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 41. Trách nhiệm báo cáo của các đơn vị có liên quan

1. Bộ Tài chính (Vụ NSNN)

Bộ Tài chính (Vụ NSNN) tổng hợp và lập báo cáo về nợ công theo các mẫu biểu quy định tại Phụ lục 04 đính kèm Thông tư này, bao gồm:

STT	TÊN BÁO CÁO	BIỂU MẪU
1	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước của Chính phủ;	B01/NCK
2	Báo cáo thực hiện vay và trả nợ của Chính quyền địa phương;	B02/NCK

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp và lập báo cáo về nợ chính quyền địa phương theo các Mẫu biểu quy định tại Phụ lục 04 đính kèm Thông tư này, bao gồm:

STT	TÊN BÁO CÁO	BIỂU MẪU
1	Báo cáo thực hiện vay và trả nợ của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;	B03/NCK
2	Báo cáo thực hiện vay và trả nợ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.	B04/NCK

2. Các cơ quan cho vay lại

Các cơ quan cho vay lại chịu trách nhiệm lập và báo cáo Bộ Tài chính về tình hình vay về cho vay lại theo các mẫu biểu quy định tại Phụ lục 04 đính kèm Thông tư này, bao gồm:

STT	TÊN BÁO CÁO	BIỂU MẪU
1	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của từng dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo nhà tài trợ;	B04/NCK
2	Báo cáo về tình hình thực hiện trả nợ trực tiếp cho nước ngoài theo ủy quyền của Bộ Tài chính;	B05/NCK
3	Báo cáo tình hình phân loại các khoản nợ vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;	B06/NCK
4	Báo cáo tình hình các dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ có nợ quá hạn;	B07/NCK
5	Báo cáo tình hình dư nợ của đơn vị nhận vay lại có nợ quá hạn.	B08/NCK

Điều 42. Thời hạn báo cáo, quy trình và hình thức báo cáo

1. Thời hạn các đơn vị lập và gửi báo cáo định kỳ cho Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- Đối với các báo cáo định kỳ hàng quý, các đơn vị lập và gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.
- Đối với các báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm: các đơn vị gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) trước ngày 31/07 hàng năm.
- Đối với các báo cáo tình hình thực hiện hàng năm: các đơn vị gửi báo cáo bằng văn bản về Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) trước ngày 15/02 của năm sau.

2. Cục trưởng Cục QL Nợ và TCĐN xây dựng quy trình và hướng dẫn các đơn vị thực hiện báo cáo. Các báo cáo gửi về Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) được thực hiện dưới hình thức văn bản kèm theo tệp điện tử về địa chỉ ketoannocong@vst.gov.vn.

Mục IV. BÁO CÁO NỢ CÔNG QUỐC GIA VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN NỢ CÔNG QUỐC GIA

Điều 43. Trách nhiệm tổng hợp báo cáo nợ công quốc gia

Căn cứ báo cáo của các đơn vị được lập theo quy định của Thông tư này, Kho bạc nhà nước có trách nhiệm tổng hợp báo cáo nợ công quốc gia.

Báo cáo tổng hợp nợ công quốc gia được gửi Cục QL Nợ và TCĐN trước ngày 15/3 hàng năm để lập báo cáo công bố thông tin về nợ công theo quy định của Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày... tháng ... năm của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công.

Điều 44. Danh mục báo cáo nợ công quốc gia

STT	TÊN BÁO CÁO	BIỂU MẪU
1	Báo cáo tổng hợp vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ.	B01/NCQG
2	Báo cáo tổng hợp vay, trả nợ trong nước của Chính phủ	B02/NCQG
3	Báo cáo tổng hợp vay, trả nợ trong nước của Chính phủ	B03/NCQG
4	Báo cáo tổng hợp vay, trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.	B04/NCQG
5	Báo cáo tổng hợp vay, trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh.	B05/NCQG
6	Báo cáo tổng hợp vay và trả nợ của Chính quyền địa phương.	B06/NCQG
7	Báo cáo tổng hợp vay, trả nợ công.	B07/NCQG

Điều 45. Biểu mẫu và phương pháp tổng hợp báo cáo nợ công quốc gia

Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo nợ công quốc gia quy định tại Phụ lục số 05 “Báo cáo nợ công quốc gia” kèm theo Thông tư này.

Điều 46. Công khai thông tin về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia

1. Bộ Tài chính thực hiện công khai thông tin về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia theo các mẫu biểu công khai thông tin tại Phụ lục V đính kèm Thông tư này, bao gồm:

- a. Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia;
- b. Vay và trả nợ của Chính phủ;
- c. Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh;
- d. Vay và trả nợ trong nước của chính quyền địa phương;
- e. Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai thông tin về vay và trả nợ của chính quyền địa phương, bao gồm: Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam, Tạm ứng ngân quỹ nhà nước; Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; Vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay khác của chính quyền địa phương.

3. Thời hạn công khai thông tin về nợ công theo các mẫu biểu quy định tại Điều 3 của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị định .../2018/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công.

4. Các nội dung công khai thông tin về nợ công được thực hiện dưới hình thức phát hành Bản tin về nợ công và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

5. Các nội dung công khai thông tin về nợ chính quyền địa phương của từng địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hình thức thực hiện.

Điều 47. Danh mục báo cáo công khai về nợ công quốc gia

STT	TÊN BÁO CÁO	BIỂU MẪU
1	Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.	B01/NCCK
2	Vay và trả nợ của Chính phủ.	B01/NCCK
3	Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh.	B01/NCCK
4	Vay và trả nợ trong nước của chính quyền địa phương.	B01/NCCK
5	Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia.	B01/NCCK

Điều 48. Biểu mẫu và phương pháp tổng hợp báo cáo công khai về nợ công quốc gia

Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo công khai về nợ công quốc gia quy định tại Phụ lục số 05 “Báo cáo công khai nợ công quốc gia” kèm theo Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 49. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1/7/2018. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
2. Bãi bỏ Thông tư số 126/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về chế độ báo cáo và công khai thông tin về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.
3. Thủ trưởng Cục QL Nợ và TCĐN, KBNN và các đơn vị trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục thuế, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng;
- Công báo;
- Cổng thông tin Chính phủ;
- Cổng thông tin Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục QL Nợ và TCĐN (480 bản)